

Số: /TTĐA-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2026

TÓM TẮT ĐỀ ÁN
THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC TỈNH AN GIANG

Phần thứ nhất

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC TỈNH AN GIANG

I. HIỆN TRẠNG TỈNH AN GIANG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CÓ LIÊN QUAN

1. Tỉnh An Giang

1.1. Tỉnh An Giang có 9.893,92 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.062.758 người; có 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 14 phường và 03 đặc khu. Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã đạt 13,72%.

1.2. Địa giới hành chính tỉnh An Giang: Đông giáp tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ; Tây giáp Vĩnh Thái Lan; Nam giáp tỉnh Cà Mau và thành phố Cần Thơ; Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

2. Các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan

2.1. Xã Châu Thành

a) Xã Châu Thành có 107,55 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 72.102 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Giồng Riềng; Tây giáp xã Bình An; Nam giáp các xã Bình An, Định Hòa, Long Thạnh; Bắc giáp phường Rạch Giá và các xã Thạnh Đông, Thạnh Lộc.

2.2. Xã Tân Hiệp

a) Xã Tân Hiệp có 146,62 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 66.123 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp thành phố Cần Thơ; Tây giáp xã Thạnh Đông; Nam giáp xã Thạnh Đông và xã Thạnh Hưng; Bắc giáp xã Tân Hội và thành phố Cần Thơ.

2.3. Xã Giồng Riềng

a) Xã Giồng Riềng có 122,02 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 72.050 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Thạnh Hưng; Tây giáp xã Châu

Thành; Nam giáp xã Long Thạnh và xã Ngọc Chúc; Bắc giáp xã Thạnh Đông.

2.4. Xã Gò Quao

a) Xã Gò Quao có 83,90 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 45.865 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Vĩnh Hòa Hưng; Tây giáp xã Định Hòa; Nam giáp xã Vĩnh Tuy và thành phố Cần Thơ; Bắc giáp xã Long Thạnh.

2.5. Xã An Biên

a) Xã An Biên có 118,34 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 54.170 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Định Hòa; Tây giáp xã Đông Thái; Nam giáp các xã Đông Thái, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng; Bắc giáp xã Bình An và xã Tây Yên.

2.6. Xã An Minh

a) Xã An Minh có 142,44 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 35.918 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp U Minh Thượng; Tây giáp xã Đông Hưng và xã Vân Khánh; Nam giáp tỉnh Cà Mau; Bắc giáp xã Đông Hòa và xã Tân Thạnh.

2.7. Xã Vĩnh Phong

a) Xã Vĩnh Phong có 133,95 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 44.057 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp tỉnh Cà Mau; Tây giáp xã Vĩnh Thuận; Nam giáp tỉnh Cà Mau; Bắc giáp xã Vĩnh Bình.

2.8. Xã Hòn Đất

a) Xã Hòn Đất có 281,27 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 62.665 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Sơn Kiên; Tây giáp xã Bình Sơn; Nam giáp vịnh Thái Lan; Bắc giáp xã Cô Tô và xã Ô Lâm.

2.9. Xã Kiên Lương

a) Xã Kiên Lương có 138,08 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 58.997 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Bình Giang và vịnh Thái Lan; Tây giáp vịnh Thái Lan; Nam giáp vịnh Thái Lan; Bắc giáp phường Tô Châu và xã Hòa Điền.

2.10. Xã Ba Chúc

a) Xã Ba Chúc có 70,94 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 32.996 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp các xã An Cư, Núi Cẩm, Tri Tôn; Tây giáp xã Vĩnh Gia; Nam giáp xã Ô Lâm; Bắc giáp phường Tịnh Biên và Vương quốc Campuchia.

2.11. Xã Thoại Sơn

a) Xã Thoại Sơn có 68,91 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 52.651

người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp thành phố Cần Thơ; Tây giáp xã Óc Eo; Nam giáp xã Mỹ Thuận và xã Tân Hội; Bắc giáp xã Định Mỹ và xã Tây Phú.

2.12. Xã Phú Hòa

a) Xã Phú Hòa có 71,81 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 41.507 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp phường Mỹ Thới; Tây giáp xã Vĩnh Trạch; Nam giáp thành phố Cần Thơ; Bắc giáp phường Bình Đức, Long Xuyên và xã An Châu.

2.13. Xã An Châu

a) Xã An Châu có 70,23 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 51.402 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp phường Bình Đức; Tây giáp xã Cần Đăng; Nam giáp phường Long Xuyên và các xã Định Mỹ, Vĩnh Trạch, Phú Hòa; Bắc giáp các xã Bình Hòa, Mỹ Hòa Hưng, Nhơn Mỹ.

2.14. Xã Vĩnh An

a) Xã Vĩnh An có 93,40 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 33.453 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Vĩnh Hanh; Tây giáp xã Cô Tô và xã Núi Cấm; Nam giáp xã Định Mỹ và xã Tây Phú; Bắc giáp xã Bình Mỹ và xã Châu Phú.

2.15. Xã Châu Phú

a) Xã Châu Phú có 80,11 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 60.445 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Bình Mỹ; Tây giáp xã Thạnh Mỹ Tây; Nam giáp các xã Cô Tô, Núi Cấm, Vĩnh An; Bắc giáp xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Bình Thạnh Đông.

2.16. Xã Vĩnh Thạnh Trung

a) Xã Vĩnh Thạnh Trung có 64,97 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 65.106 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Bình Thạnh Đông; Tây giáp xã Mỹ Đức và xã Thạnh Mỹ Tây; Nam giáp xã Thạnh Mỹ Tây và xã Châu Phú; Bắc giáp xã Mỹ Đức.

2.17. Xã Vĩnh Hậu

a) Xã Vĩnh Hậu có 48,45 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 61.058 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Tân Châu; Tây giáp xã An Phú; Nam giáp phường Châu Đốc và xã Châu Phong; Bắc giáp xã Phú Hữu và xã Vĩnh Xương.

2.18. Xã An Phú

a) Xã An Phú có 34,19 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 50.724 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Phú Hữu; Tây giáp Vương quốc

Campuchia; Nam giáp phường Châu Đốc và xã Vĩnh Hậu; Bắc giáp xã Nhơn Hội.

2.19. Xã Phú Tân

a) Xã Phú Tân có 41,87 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 71.219 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp tỉnh Đồng Tháp; Tây giáp xã Bình Thạnh Đông; Nam giáp các xã Bình Mỹ, Chợ Mới, Nhơn Mỹ; Bắc giáp xã Phú An.

2.20. Xã Chợ Mới

a) Xã Chợ Mới có 50,43 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 80.564 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Long Điền; Tây giáp xã Nhơn Mỹ; Nam giáp xã Nhơn Mỹ; Bắc giáp xã Phú Tân và tỉnh Đồng Tháp.

2.21. Xã Long Điền

a) Xã Long Điền có 47,24 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 65.521 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Cù Lao Giêng; Tây giáp xã Chợ Mới; Nam giáp xã Long Kiên và xã Nhơn Mỹ; Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

2.22. Xã Hội An

a) Xã Hội An có 63,56 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 74.221 người.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp tỉnh Đồng Tháp; Tây giáp xã Mỹ Hòa Hưng; Nam giáp phường Long Xuyên và phường Mỹ Thới; Bắc giáp xã Cù Lao Giêng và xã Long Kiên.

II. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC TỈNH AN GIANG

1. Phường Châu Thành

a) Thành lập phường Châu Thành trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Châu Thành với 107,55 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 72.102 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Châu Thành hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Châu Thành: Đông giáp phường Giồng Riềng; Tây giáp xã Bình An; Nam giáp các xã Bình An, Định Hòa, Long Thạnh; Bắc giáp phường Rạch Giá và các xã Thạnh Đông, Thạnh Lộc.

2. Phường Tân Hiệp

a) Thành lập phường Tân Hiệp trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Tân Hiệp với 146,62 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 66.123 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Tân Hiệp hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Tân Hiệp: Đông giáp thành phố Cần Thơ;

Tây giáp xã Thanh Đông; Nam giáp xã Thanh Đông và xã Thanh Hưng; Bắc giáp xã Tân Hội và thành phố Cần Thơ.

3. Phường Giồng Riềng

a) Thành lập phường Giồng Riềng trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Giồng Riềng với 122,02 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 72.050 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Giồng Riềng hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Giồng Riềng: Đông giáp xã Thanh Hưng; Tây giáp phường Châu Thành; Nam giáp xã Long Thạnh và xã Ngọc Chúc; Bắc giáp xã Thanh Đông.

4. Phường Gò Quao

a) Thành lập phường Gò Quao trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Gò Quao với 83,90 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 45.865 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Gò Quao hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Gò Quao: Đông giáp xã Vĩnh Hòa Hưng; Tây giáp xã Định Hòa; Nam giáp xã Vĩnh Tuy và thành phố Cần Thơ; Bắc giáp xã Long Thạnh.

5. Phường An Biên

a) Thành lập phường An Biên trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã An Biên với 118,34 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 54.170 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã An Biên hiện có.

c) Địa giới hành chính phường An Biên: Đông giáp xã Định Hòa; Tây giáp xã Đông Thái; Nam giáp các xã Đông Thái, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng; Bắc giáp xã Bình An và xã Tây Yên.

6. Phường An Minh

a) Thành lập phường An Minh trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã An Minh với 142,44 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 35.918 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã An Minh hiện có.

c) Địa giới hành chính phường An Minh: Đông giáp xã U Minh Thượng; Tây

giáp xã Đông Hưng và xã Vân Khánh; Nam giáp tỉnh Cà Mau; Bắc giáp xã Đông Hòa và xã Tân Thạnh.

7. Phường Vĩnh Phong

a) Thành lập phường Vĩnh Phong trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Vĩnh Phong với 133,95 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 44.057 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Vĩnh Phong hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Vĩnh Phong: Đông giáp tỉnh Cà Mau; Tây giáp xã Vĩnh Thuận; Nam giáp tỉnh Cà Mau; Bắc giáp xã Vĩnh Bình.

8. Phường Hòn Đất

a) Thành lập phường Hòn Đất trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Hòn Đất với 281,27 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 62.665 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Hòn Đất hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Hòn Đất: Đông giáp xã Sơn Kiên; Tây giáp xã Bình Sơn; Nam giáp vịnh Thái Lan; Bắc giáp xã Cô Tô và xã Ô Lâm.

9. Phường Kiên Lương

a) Thành lập phường Kiên Lương trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Kiên Lương với 138,08 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 58.997 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Kiên Lương hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Kiên Lương: Đông giáp xã Bình Giang và vịnh Thái Lan; Tây giáp vịnh Thái Lan; Nam giáp vịnh Thái Lan; Bắc giáp phường Tô Châu và xã Hòa Điền.

10. Phường Ba Chúc

a) Thành lập phường Ba Chúc trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Ba Chúc với 70,94 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 32.996 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Ba Chúc hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Ba Chúc: Đông giáp các xã An Cư, Núi Cấm, Tri Tôn; Tây giáp xã Vĩnh Gia; Nam giáp xã Ô Lâm; Bắc giáp phường Tịnh Biên và Vương quốc Campuchia.

11. Phường Thoại Sơn

a) Thành lập phường Thoại Sơn trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Thoại Sơn với 68,91 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 52.651 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Thoại Sơn hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Thoại Sơn: Đông giáp thành phố Cần Thơ; Tây giáp xã Óc Eo; Nam giáp xã Mỹ Thuận và xã Tân Hội; Bắc giáp xã Định Mỹ và xã Tây Phú.

12. Phường Phú Hòa

a) Thành lập phường Phú Hòa trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Phú Hòa với 71,81 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 41.507 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Phú Hòa hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Phú Hòa: Đông giáp phường Mỹ Thới; Tây giáp xã Vĩnh Trạch; Nam giáp thành phố Cần Thơ; Bắc giáp các phường An Châu, Bình Đức, Long Xuyên.

13. Phường An Châu

a) Thành lập phường An Châu trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã An Châu với 70,23 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 51.402 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã An Châu hiện có.

c) Địa giới hành chính phường An Châu: Đông giáp phường Bình Đức; Tây giáp xã Cần Đăng; Nam giáp phường Long Xuyên và các xã Định Mỹ, Vĩnh Trạch, Phú Hòa; Bắc giáp các xã Bình Hòa, Mỹ Hòa Hưng, Nhơn Mỹ.

14. Phường Vĩnh An

a) Thành lập phường Vĩnh An trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Vĩnh An với 93,40 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 33.453 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Vĩnh An hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Vĩnh An: Đông giáp xã Vĩnh Hanh; Tây giáp xã Cô Tô và xã Núi Cấm; Nam giáp xã Định Mỹ và xã Tây Phú; Bắc giáp phường Châu Phú và xã Bình Mỹ.

15. Phường Châu Phú

a) Thành lập phường Châu Phú trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Châu Phú với 80,11 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 60.445 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Châu Phú hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Châu Phú: Đông giáp xã Bình Mỹ; Tây giáp xã Thạnh Mỹ Tây; Nam giáp các xã Cô Tô, Núi Cẩm, Vĩnh An; Bắc giáp phường Vĩnh Thạnh Trung và xã Bình Thạnh Đông.

16. Phường Vĩnh Thạnh Trung

a) Thành lập phường Vĩnh Thạnh Trung trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Vĩnh Thạnh Trung với 64,97 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 65.106 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Vĩnh Thạnh Trung hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Vĩnh Thạnh Trung: Đông giáp xã Bình Thạnh Đông; Tây giáp xã Mỹ Đức và xã Thạnh Mỹ Tây; Nam giáp phường Châu Phú và xã Thạnh Mỹ Tây; Bắc giáp xã Mỹ Đức.

17. Phường Vĩnh Hậu

a) Thành lập phường Vĩnh Hậu trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Vĩnh Hậu với 48,45 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 61.058 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Vĩnh Hậu hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Vĩnh Hậu: Đông giáp xã Tân Châu; Tây giáp phường An Phú; Nam giáp phường Châu Đốc và xã Châu Phong; Bắc giáp xã Phú Hữu và xã Vĩnh Xương.

18. Phường An Phú

a) Thành lập phường An Phú trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã An Phú với 34,19 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 50.724 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã An Phú hiện có.

c) Địa giới hành chính phường An Phú: Đông giáp xã Phú Hữu; Tây giáp Vương quốc Campuchia; Nam giáp phường Châu Đốc và phường Vĩnh Hậu; Bắc giáp xã Nhơn Hội.

19. Phường Phú Tân

a) Thành lập phường Phú Tân trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Phú Tân với 41,87 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 71.219 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Phú Tân hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Phú Tân: Đông giáp tỉnh Đồng Tháp; Tây giáp xã Bình Thạnh Đông; Nam giáp phường Chợ Mới và các xã Bình Mỹ, Nhơn Mỹ; Bắc giáp xã Phú An.

20. Phường Chợ Mới

a) Thành lập phường Chợ Mới trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Chợ Mới với 50,43 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 80.564 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Chợ Mới hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Chợ Mới: Đông giáp phường Long Điền; Tây giáp xã Nhơn Mỹ; Nam giáp xã Nhơn Mỹ; Bắc giáp phường Phú Tân và tỉnh Đồng Tháp.

21. Phường Long Điền

a) Thành lập phường Long Điền trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Long Điền với 47,24 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 65.521 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Long Điền hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Long Điền: Đông giáp xã Cù Lao Giêng; Tây giáp phường Chợ Mới; Nam giáp xã Long Kiến và xã Nhơn Mỹ; Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

22. Phường Hội An

a) Thành lập phường Hội An trên cơ sở nguyên trạng địa giới đơn vị hành chính xã Hội An với 63,56 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 74.221 người.

b) Trụ sở làm việc: Giữ nguyên trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã Hội An hiện có.

c) Địa giới hành chính phường Hội An: Đông giáp tỉnh Đồng Tháp; Tây giáp xã Mỹ Hòa Hưng; Nam giáp phường Long Xuyên và phường Mỹ Thới; Bắc giáp xã Cù Lao Giêng và xã Long Kiến.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC TỈNH AN GIANG

I. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG

1. Điều kiện thành lập các phường thuộc tỉnh An Giang

1.1. Phù hợp với chủ trương, định hướng, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

Tại các văn bản quan trọng như: **(1)** Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Chính trị đặt ra mục tiêu giai đoạn tới đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới; kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại; kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững; chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị; phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy. **(2)** Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đặt ra các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển chủ yếu 05 năm 2026 - 2030 là tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt trên 50%; phát triển hệ thống đô thị tập trung vào xây dựng đô thị xanh, thông minh, hiện đại, có bản sắc riêng, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và sáng tạo; đồng thời chú trọng nâng cấp hạ tầng, cải thiện dịch vụ, đảm bảo an sinh, an toàn môi trường sống, hướng tới đô thị phát triển nhanh, bền vững và kết nối quốc tế; trong năm 2026 phát triển một số tỉnh trở thành thành phố, nâng cấp các xã đủ điều kiện trở thành phường. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. **(3)** Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đặt mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 50%. **(4)** Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác định đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước, có tốc độ tăng trưởng năng động; giữ vai trò trung tâm dịch vụ, trung tâm kinh tế biển mạnh của Quốc gia, du lịch biển - đảo và kinh tế biên giới; nông, thủy sản và đầu mối logistics sông - biển - biên mậu kết nối Mê Công với các thị trường trong nước và quốc tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; dịch vụ du lịch, thương mại và logistics; công nghiệp sạch, công nghiệp sinh học; kinh tế số và kinh tế biển - đảo. Hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại; phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên không gian biển - đảo - biên giới. Đặc biệt, khu vực 22 xã được hình

thành từ các thị trấn năm 2025 gồm: Châu Thành, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Phong, Hòn Đất, Kiên Lương, Ba Chúc, Thoại Sơn, Phú Hòa, An Châu, Vĩnh An, Châu Phú, Vĩnh Thạnh Trung, Vĩnh Hậu, An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Long Điền, Hội An đều được định hướng trở thành phường trong giai đoạn đến năm 2030.

1.2. Việc thành lập các phường thuộc tỉnh An Giang tạo tiền đề pháp lý cho việc thiết lập mô hình tổ chức bộ máy quản lý đô thị, bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương sau khi thành lập phường; bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước đối với khu vực đô thị đang phát triển mạnh mẽ và có tốc độ đô thị hóa cao (từ xã thành phường); bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang theo quy hoạch, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng thương mại, dịch vụ, công nghiệp; hệ thống hạ tầng đô thị được đầu tư đồng bộ theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, sáng tạo và tương tác cao; tạo tiền đề và động lực phát triển, phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh An Giang nói chung và các xã nói riêng, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn.

1.3. Việc thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Theo đó, việc thành lập các phường không những không làm ảnh hưởng đến công tác triển khai các nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn mà còn không ngừng được tăng cường và củng cố. Đặc biệt là các kế hoạch chuyên đề, kế hoạch mở đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; nắm chắc tình hình chỉ đạo xử lý và giải quyết kịp thời các vụ việc tồn đọng phát sinh, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, công tác quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội được tăng cường; lực lượng công an chính quy được tăng cường, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Việc thành lập các phường góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước nói chung, trong đó có công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh; kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần cũng như ý thức cảnh giác của quần chúng nhân dân không ngừng được nâng cao góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, hạn chế nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm. Cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, ý thức và đời sống nhân dân được nâng cao góp phần nâng cao nhận thức của người dân về an ninh - quốc phòng tốt hơn, không để các thế lực thù địch, các phần tử phản động,... tuyên truyền, lôi kéo và lợi dụng.

1.4. Thành lập các phường bảo đảm sự đồng thuận cao của Nhân dân trên địa bàn. Theo đó, tỉnh An Giang đã tổ chức lấy ý kiến toàn thể Nhân dân trên địa bàn các xã liên quan theo đúng quy định. Kết quả, việc thành lập các phường nhận được sự đồng thuận rất cao của Nhân dân trên địa bàn. Ngoài ra, việc thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng không làm xáo trộn cuộc sống của người dân, đảm bảo đoàn kết dân tộc, giữ gìn lịch sử, truyền thống, văn hóa lâu đời của địa phương.

1.5. Đáp ứng các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc tỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2. Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn của phường

Căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính; các số liệu thống kê đến ngày 31/12/2025, kết quả đánh giá 05 tiêu chuẩn thành lập phường đối với 22 xã thuộc tỉnh An Giang cụ thể như sau:

2.1. Đối với xã Châu Thành

2.1.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Châu Thành cung cấp, xã Châu Thành có quy mô dân số là 72.102 người, trong đó dân số thường trú là 70.992 người và dân số tạm trú là 1.110 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.1.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Châu Thành có 107,55 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.1.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Xã Châu Thành giữ vị trí quan trọng trong không gian phát triển của tỉnh An Giang, là trung tâm hành chính, kinh tế và dịch vụ của khu vực huyện Châu Thành trước đây. Địa phương nằm trên các trục giao thông đối ngoại quan trọng, thuộc không gian phát triển của Hành lang kinh tế - xã hội Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, có vai trò kết nối thành phố Rạch Giá với các địa phương phía Nam của tỉnh và vùng Tứ giác Long Xuyên; đồng thời là đầu mối liên kết giữa các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung với hệ thống đô thị, các cơ sở công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ và các trung tâm logistics gắn với không gian kinh tế biển.

Trên địa bàn tập trung hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ, với khu vực đô thị trung tâm Minh Lương đang được đầu tư, chỉnh trang và mở rộng theo định hướng phát triển đô thị; Cụm công nghiệp Minh Hòa là hạt nhân thu hút các cơ sở sản xuất, chế biến, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, địa phương có mạng lưới thương mại, dịch vụ phát triển với chợ Minh Lương và các tuyến phố kinh doanh sầm uất, đáp ứng nhu cầu giao thương của khu vực. Hệ thống giáo dục được đầu

tư khá hoàn chỉnh với đầy đủ các cấp học, gồm nhiều trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, tiêu biểu như Trường Trung học phổ thông Châu Thành, cùng các cơ sở giáo dục công lập khác, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân trên địa bàn và các khu vực lân cận. Với lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội ngày càng hoàn thiện và vai trò là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ của khu vực, xã Châu Thành có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thành đô thị hiện đại, là cực tăng trưởng quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường liên kết vùng và thực hiện mục tiêu xây dựng tỉnh An Giang phát triển nhanh, bền vững.

Trong định hướng phát triển không gian đô thị của tỉnh An Giang, xã Châu Thành được xác định là khu vực phát triển đô thị, thương mại và dịch vụ; là đầu mối kết nối giữa trung tâm tỉnh An Giang và các khu vực nằm phía Bắc tỉnh; đồng thời là địa bàn có vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và nâng cao chất lượng đô thị của tỉnh trong giai đoạn tới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.1.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Minh Lương đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 12/11/2021) được chuyển tiếp thành đô thị Châu Thành - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Châu Thành đã được công nhận đô thị loại III là 40.330 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Châu Thành đạt 55,93% (40.330/72.102 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.1.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Thành đạt 553,85 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 466,22 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 118,80%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong

GRDP chiếm 80,26% trong cơ cấu kinh tế của xã Châu Thành.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Châu Thành là 39.828 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 28.278 người, chiếm tỷ lệ 71%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Châu Thành năm 2023 là 68,32 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 72,81 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 84,61 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Châu Thành là 1,25%, trong đó: năm 2023 là 1,47%, năm 2024 là 1,27% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Châu Thành đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.2. Đối với xã Tân Hiệp

2.2.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Tân Hiệp cung cấp, xã Tân Hiệp có quy mô dân số là 66.123 người, trong đó dân số thường trú là 65.697 người và dân số tạm trú là 426 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.2.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Tân Hiệp có 146,62 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.2.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Xã Tân Hiệp có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên các trục giao thông huyết mạch của tỉnh An Giang, là cửa ngõ kết nối trung tâm tỉnh với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Địa bàn có tuyến cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (CT.01), Quốc lộ 80 và mạng lưới giao thông liên vùng đi qua, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hóa và thu hút đầu tư. Với lợi thế về vị trí và hạ tầng giao thông, Tân Hiệp giữ vai trò là đầu mối kết nối giữa vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh với các trung tâm công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ và hệ thống cảng biển khu vực Rạch Giá, góp phần thúc đẩy liên kết vùng và phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp.

Là trung tâm của khu vực Tân Hiệp trước đây, xã tập trung nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, các cơ sở thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và các khu dân cư hiện hữu, giữ vai trò là trung tâm giao thương, cung ứng dịch vụ và phục vụ dân sinh cho khu vực phía đông của tỉnh. Đồng thời, đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, đặc biệt là lúa chất lượng cao và cây trồng ngắn ngày, gắn với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần nông nghiệp và logistics. Quá trình đầu tư đồng bộ về hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị và phát triển các ngành thương mại, dịch vụ đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đô thị và từng bước khẳng định vai trò của Tân Hiệp là một trong những cực tăng trưởng quan trọng của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.2.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Tân Hiệp đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 11/11/2021) được chuyển tiếp thành đô thị Tân Hiệp - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Tân Hiệp đã được công nhận đô thị loại III là 33.178 người, tỷ lệ

quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Tân Hiệp đạt 50,18% (33.178/66.123 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.2.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Tân Hiệp đạt 544,83 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 508,59 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 107,12%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 78,91% trong cơ cấu kinh tế của xã Tân Hiệp.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tân Hiệp là 32.949 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 22.174 người, chiếm tỷ lệ 71,14%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Tân Hiệp năm 2023 là 65,66 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 72,00 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 75,00 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Tân Hiệp là 1,00%, trong đó: năm 2023 là 1,68%, năm 2024

là 0,97% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Tân Hiệp đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.3. Đối với xã Giồng Riềng

2.3.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Giồng Riềng cung cấp, xã Giồng Riềng có quy mô dân số là 72.050 người, trong đó dân số thường trú là 71.475 người và dân số tạm trú là 575 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.3.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Giồng Riềng có 122,02 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.3.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Xã Giồng Riềng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực trung tâm phía Tây của tỉnh An Giang, giữ vai trò là đầu mối kết nối giữa các địa phương trong vùng Tứ giác Long Xuyên với thành phố Rạch Giá và các khu vực ven biển của tỉnh. Với hệ thống giao thông tương đối đồng bộ, kết nối thuận lợi với các tuyến giao thông liên vùng, xã là cửa ngõ giao thương quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, phát triển thương mại, dịch vụ và mở rộng liên kết kinh tế giữa các địa phương trong tỉnh. Là địa bàn kế thừa vai trò trung tâm của huyện Giồng Riềng trước đây, xã tập trung nhiều cơ quan hành chính, cơ sở giáo dục, y tế, thương mại và các thiết chế văn hóa, giữ vai trò là trung tâm cung cấp các dịch vụ công và dịch vụ đô thị cho khu vực lân cận. Đồng thời, đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, gắn với phát triển các hợp tác xã, vùng nguyên liệu tập trung và công nghiệp chế biến nông sản, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao giá trị chuỗi sản xuất nông nghiệp của tỉnh An Giang.

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026

của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Giồng Riềng giữ vai trò là một trong những cực phát triển của khu vực phía Tây, vừa là trung tâm hành chính - thương mại - dịch vụ của tiểu vùng, vừa là hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đô thị gắn với nông nghiệp hiện đại. Đô thị Giồng Riềng được định hướng là đô thị vệ tinh kết nối với đô thị Rạch Giá, phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ - thương mại, lấy sản xuất lúa chất lượng cao và chế biến nông sản làm nền tảng; đóng vai trò trung tâm dịch vụ nông sản của tiểu vùng Tây sông Hậu, gắn với cụm công nghiệp Thanh Hưng I, hình thành trung tâm chế biến nông sản hiện đại, kết nối thuận lợi với các địa phương trong vùng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

b) Đánh giá: Đạt.

2.3.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Giồng Riềng đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 26/12/2019) được chuyển tiếp thành đô thị Giồng Riềng - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Giồng Riềng đã được công nhận đô thị loại III là 36.941 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Giồng Riềng đạt 51,27% (36.941/72.050 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.3.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Giồng Riềng đạt 582,79 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 582,79 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,14% trong cơ cấu kinh tế của xã Giồng Riềng.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Giồng Riềng là 38.408 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 27.539 người, chiếm tỷ lệ 71,70%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Giồng Riềng năm 2023 là 71,54 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 75,00 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 83,00 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Giồng Riềng là 1,33%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024 là 1,27% và năm 2025 là 1,03%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Giồng Riềng đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.4. Đối với xã Gò Quao

2.4.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Gò Quao cung cấp, xã Gò Quao có quy mô dân số là 45.865 người, trong đó dân số thường trú là 45.407 người và dân số tạm trú là 458 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.4.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Gò Quao có 83,90 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.4.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Xã Gò Quao có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực phía Đông tỉnh An Giang, là đầu mối kết nối giữa trung tâm tỉnh với các địa phương trong khu vực Tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau thông qua mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy. Với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế và thương mại của huyện Gò Quao trước đây, xã kế thừa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và mạng lưới dịch vụ đã được đầu tư tương đối đồng bộ, tạo nền tảng quan trọng để tiếp tục phát triển theo mô hình đô thị trong giai đoạn mới.

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Gò Quao thuộc không gian phát triển của vùng phía Tây Nam tỉnh, giữ vai trò là một trong những trung tâm phát triển của tiểu vùng, gắn với định hướng hình thành đô thị mới, phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản và logistics phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm. Đồng thời, địa phương là điểm trung chuyển hàng hóa, kết nối các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản với các trung tâm chế biến, tiêu thụ và hệ thống cảng, đầu mối giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy liên kết vùng và nâng cao giá trị chuỗi sản xuất nông nghiệp.

Với lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng, quy mô dân cư tập trung và vai trò trung tâm khu vực được hình thành trong quá trình phát triển nhiều năm, xã Gò Quao có điều kiện thuận lợi để phát triển theo hướng đô thị văn minh, hiện đại; là trung tâm cung cấp các dịch vụ hành chính, thương mại, giáo dục, y tế và các dịch vụ công của khu vực phía Đông tỉnh An Giang, đồng thời là một trong những địa bàn có vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư và tạo động lực lan tỏa phát triển đối với các địa phương lân cận.

b) Đánh giá: Đạt.

2.4.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Gò Quao đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 15/9/2022) được chuyển tiếp thành đô thị Gò Quao - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Gò Quao đã được công nhận đô thị loại III là 23.675 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị

trên quy mô dân số của Gò Quao đạt 51,62% (23.675/45.865 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.4.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Gò Quao đạt 419,78 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 418,80 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100,23%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 78,27% trong cơ cấu kinh tế của xã Gò Quao.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Gò Quao là 26.653 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 19.029 người, chiếm tỷ lệ 71,40%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Gò Quao năm 2023 là 74,00 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 78,00 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 82,79 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Gò Quao là 1,33%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024

là 1,27% và năm 2025 là 1,01%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Gò Quao đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.5. Đối với xã An Biên

2.5.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã An Biên cung cấp, xã An Biên có quy mô dân số là 54.170 người, trong đó dân số thường trú là 53.623 người và dân số tạm trú là 547 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.5.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã An Biên có 118,34 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.5.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Xã An Biên có vị trí địa lý quan trọng, nằm ở khu vực phía Tây Nam tỉnh An Giang, thuộc không gian phát triển của hành lang kinh tế - xã hội Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau và trực liên kết phía Nam của tỉnh. Với vị trí kết nối giữa khu vực ven biển Tây, vùng sinh thái U Minh Thượng và trung tâm đô thị Rạch Giá, xã giữ vai trò là đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và cung ứng các dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực phía Tây Nam tỉnh. Đây cũng là địa bàn có điều kiện thuận lợi để tăng cường liên kết giữa các vùng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tập trung với hệ thống đô thị, cơ sở chế biến, logistics và không gian phát triển kinh tế biển của tỉnh.

Kế thừa vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế và thương mại của huyện An Biên trước đây, xã An Biên hiện là nơi tập trung hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cơ sở giáo dục, y tế, thương mại và dịch vụ của khu vực. Đây là trung tâm cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại và các hoạt động hỗ trợ sản xuất cho các địa phương lân cận, đồng thời là đầu mối kết nối giữa khu vực ven biển với vùng nội địa của tỉnh An Giang.

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, An Biên (đô thị Thứ Ba) được xác định là đô thị vệ tinh hướng biển của đô thị Rạch Giá, phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ - kinh tế thủy sản, gắn chặt với hành lang kinh tế ven biển và trục Quốc lộ 63, giữ vai trò đầu mối kết nối không gian phát triển ven biển phía Nam của tỉnh với khu vực trung tâm. Khai thác hiệu quả lợi thế cụm công nghiệp An Biên, phát triển các ngành chế biến lúa gạo, chăn nuôi - thủy sản, đóng và sửa chữa tàu, cùng các ngành nghề đặc thù vùng sinh thái ngập mặn; đồng thời phát triển dịch vụ hỗ trợ du lịch sinh thái rừng U Minh Thượng, các làng văn hóa ven sông và dịch vụ phục vụ khu công nghiệp Xẻo Rô, tạo chuỗi giá trị kinh tế ven biển - nội đồng liên hoàn. Định hướng phát triển đô thị gắn với đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông hành lang ven biển, tăng cường liên kết vùng, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, dịch vụ và phát triển kinh tế biển - thủy sản, đồng thời từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững của khu vực ven biển của tỉnh.

b) Đánh giá: Đạt.

2.5.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Thứ Ba đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 09/9/2021) được chuyển tiếp thành đô thị An Biên - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị An Biên đã được công nhận đô thị loại III là 28.412 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của An Biên đạt 52,45% (28.412/54.170 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.5.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã An Biên đạt 435,26 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 435,16 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100,02%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong

GRDP chiếm 72,40% trong cơ cấu kinh tế của xã An Biên.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã An Biên là 17.666 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 12.559 người, chiếm tỷ lệ 71,09%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã An Biên năm 2023 là 65,00 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 67,00 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 75,00 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã An Biên là 0,71%, trong đó: năm 2023 là 0,78%, năm 2024 là 0,77% và năm 2025 là 0,58%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã An Biên đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.6. Đối với xã An Minh

2.6.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã An Minh cung cấp, xã An Minh có quy mô dân số là 35.918 người, trong đó dân số thường trú là 35.423 người và dân số tạm trú là 495 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.6.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã An

Mình có 142,44 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.6.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã An Minh nằm ở khu vực ven biển phía Tây Nam của tỉnh, giữ vị trí quan trọng trong không gian phát triển kinh tế biển, nông nghiệp và sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Với lợi thế tiếp giáp biển Tây, sở hữu hệ thống kênh, rạch, sông ngòi dày đặc cùng vùng đất ngập nước rộng lớn, xã được định hướng phát triển theo mô hình kinh tế tổng hợp dựa trên ba trụ cột là nông nghiệp chất lượng cao - kinh tế biển - bảo tồn hệ sinh thái, đóng vai trò là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế ven biển của tỉnh.

Xã An Minh nằm trên hành lang kết nối giữa khu vực ven biển phía Nam tỉnh An Giang với thành phố Rạch Giá, khu vực U Minh Thượng và các địa phương ven biển vùng Tây Nam Bộ thông qua hệ thống các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 63 và các tuyến đường ven biển đang được đầu tư hoàn thiện. Đây là lợi thế quan trọng để mở rộng giao thương hàng hóa, phát triển dịch vụ logistics phục vụ nông nghiệp, thủy sản và tăng cường liên kết với các trung tâm kinh tế, đô thị của tỉnh. Bên cạnh đó, An Minh được xác định là vùng sản xuất nông nghiệp và thủy sản quy mô lớn, với thế mạnh về sản xuất lúa chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước ngọt và phát triển các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu. Địa phương đồng thời là một mắt xích quan trọng trong việc triển khai Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến nông sản và thủy sản của tỉnh.

Không chỉ có vai trò trong phát triển sản xuất, An Minh còn là địa bàn có giá trị đặc biệt về tài nguyên sinh thái khi nằm trong vùng đệm của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Kiên Giang và khu vực Vườn quốc gia U Minh Thượng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đồng thời hình thành các loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm và giáo dục môi trường gắn với phát triển bền vững.

Trong định hướng phát triển lâu dài, xã An Minh được xác định là trung tâm phát triển kinh tế tổng hợp của khu vực ven biển phía Nam tỉnh An Giang, giữ vai trò kết nối giữa sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kinh tế biển, dịch vụ hậu cần nghề cá và công nghiệp chế biến. Cùng với quá trình hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, địa phương sẽ từng bước hình thành không gian phát triển theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi

khí hậu, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng, góp phần mở rộng không gian phát triển về phía biển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.6.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Thứ Mười Một đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 31/8/2016) được chuyển tiếp thành đô thị An Minh - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị An Minh đã được công nhận đô thị loại III là 18.462 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của An Minh đạt 51,40% (18.462/35.918 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.6.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã An Minh đạt 553,56 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 553,56 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,03% trong cơ cấu kinh tế của xã An Minh.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã An Minh là 24.074 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 17.093 người, chiếm tỷ lệ 71,00%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã An Minh năm 2023 là 69,2 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 77,1 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 80,0 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã An Minh là 1,30%, trong đó: năm 2023 là 1,68%, năm 2024 là 1,20% và năm 2025 là 1,03%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã An Minh đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.7. Đối với xã Vĩnh Phong

2.7.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Vĩnh Phong cung cấp, xã Vĩnh Phong có quy mô dân số là 44.057 người, trong đó dân số thường trú là 43.757 người và dân số tạm trú là 300 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.7.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Vĩnh Phong có 133,95 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.7.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Vĩnh Phong thuộc tiểu vùng phía Nam An Giang, có vai trò là vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu của tỉnh, chuyên về trồng lúa và hoa màu, cung cấp quỹ đất lớn và ổn định để bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ công nghiệp chế biến; trung tâm năng lượng sạch mới, ngoài điện gió và điện mặt trời còn phát triển điện sinh khối dựa trên phụ phẩm nông nghiệp, tạo hệ sinh thái năng lượng tái tạo đa dạng và gắn chặt với lợi thế sản xuất nông nghiệp của vùng; trong đó, lấy đô thị Vĩnh Thuận làm trung tâm, được định hướng phát triển, mở rộng các khu chức năng đô thị gắn với các khu hành chính, trung tâm thương mại, tài chính - ngân hàng, trung tâm giáo dục đào tạo, y tế, trung tâm thể dục thể thao, vui chơi giải trí. Hình thành một khu đô thị sầm uất, có sức sống, trở thành khu vực hạt nhân phát triển của cụm liên xã phía Nam tỉnh. Lấy khu vực ngã ba kênh Xáng Chắc Bàng và kênh Làng Thứ Bảy làm trung tâm phát triển đô thị; phát triển đô thị kết hợp với phát triển du lịch sinh thái gắn với khu vực U Minh Thượng và các điểm di tích ở huyện; Tận dụng lợi thế của Quốc lộ 63 và đường Hồ Chí Minh dự kiến để tập trung phát triển đô thị gắn với phát triển thương mại, công nghiệp và dịch vụ, thu hút các nhà đầu tư. Các hoạt động kinh tế chính: Phát triển thương mại dịch vụ, buôn bán giao thương trao đổi hàng hóa; phát triển du lịch dựa trên hệ thống cảnh quan kênh Xáng Chắc Bàng kết nối với chợ Núi Vĩnh Thuận, Vườn tràm Ban Biện Phú...; phát triển các sản phẩm nông sản, thủy sản mang hình ảnh của Vĩnh Thuận cũ.

b) Đánh giá: Đạt.

2.7.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Vĩnh Thuận đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 11/11/2021) được chuyển tiếp thành đô thị Vĩnh Phong - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Vĩnh Phong đã được công nhận đô thị loại III là 23.042 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Vĩnh Phong đạt 52,30% (23.042/44.057 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.7.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Vĩnh Phong đạt 616,23 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 573,79

tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 107,40%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 72,48% trong cơ cấu kinh tế của xã Vĩnh Phong.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Vĩnh Phong là 34.643 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 24.459 người, chiếm tỷ lệ 70,60%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Vĩnh Phong năm 2023 là 62,03 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 65,20 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 70,00 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Vĩnh Phong là 1,09%, trong đó: năm 2023 là 1,50%, năm 2024 là 0,96% và năm 2025 là 0,82%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Vĩnh Phong đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.8. Đối với xã Hòn Đất

2.8.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Hòn

Đất cung cấp, xã Hòn Đất có quy mô dân số là 62.665 người, trong đó dân số thường trú là 61.948 người và dân số tạm trú là 717 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.8.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Hòn Đất có 281,27 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.8.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Hòn Đất nằm trong không gian phát triển phía Tây của tỉnh, thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên, được định hướng phát huy lợi thế về nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị gắn với hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng. Với vị trí nằm trên Quốc lộ 80 - tuyến giao thông huyết mạch kết nối thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương và các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời là đầu mối liên kết với các tuyến giao thông hướng về vùng ven biển Tây và vùng nội địa Tứ giác Long Xuyên, xã Hòn Đất có vai trò quan trọng trong việc kết nối các trung tâm kinh tế của tỉnh, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, phát triển dịch vụ và tăng cường liên kết vùng.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Hòn Đất được hình thành trên cơ sở hợp nhất thị trấn Hòn Đất cùng các xã Thổ Sơn, Linh Huỳnh và Nam Thái Sơn, tạo nên một đơn vị hành chính có quy mô lớn, hội tụ đầy đủ các điều kiện về quỹ đất, dân số, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để phát triển theo hướng đô thị - dịch vụ gắn với sản xuất nông nghiệp hiện đại. Khu vực trung tâm thị trấn Hòn Đất trước đây tiếp tục được xác định là hạt nhân phát triển của địa phương, tập trung hệ thống cơ quan hành chính, các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại và dịch vụ, giữ vai trò trung tâm phục vụ không chỉ địa bàn xã mà còn đối với khu vực phía Bắc huyện Hòn Đất trước đây.

Theo định hướng phát triển không gian của tỉnh, xã Hòn Đất thuộc vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của Tứ giác Long Xuyên, được ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và xây dựng chuỗi giá trị nông sản. Cùng với lợi thế về quỹ đất rộng, địa hình bằng phẳng, hệ thống thủy lợi tương đối hoàn chỉnh và khả năng kết nối thuận lợi với các trung tâm logistics, địa phương có nhiều điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần và các ngành nghề hỗ trợ, góp phần nâng cao giá trị

gia tăng của sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, xã Hòn Đất còn là địa phương sở hữu nhiều giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa và cảnh quan thiên nhiên. Quần thể Khu di tích lịch sử Hòn Đất, núi Hòn Đất, Thổ Sơn cùng hệ thống di tích cách mạng tiêu biểu được quy hoạch gắn với phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái và giáo dục truyền thống. Đây là lợi thế đặc thù mà không nhiều địa phương trong tỉnh có được, tạo điều kiện để hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, kết nối với các tuyến du lịch Hà Tiên - Kiên Lương - Rạch Giá - vùng Tứ giác Long Xuyên, từng bước đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của địa phương.

Với vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, không gian phát triển được mở rộng sau sắp xếp đơn vị hành chính cùng truyền thống lịch sử, văn hóa đặc sắc, xã Hòn Đất được xác định là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, văn hóa và du lịch của khu vực phía Bắc huyện Hòn Đất trước đây, đồng thời là một trong những hạt nhân phát triển của vùng Tứ giác Long Xuyên trong không gian phát triển phía Tây tỉnh An Giang. Đây là địa bàn có vai trò quan trọng trong việc tổ chức không gian đô thị, phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, thúc đẩy liên kết vùng và khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của khu vực theo định hướng phát triển của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Đánh giá: Đạt.

2.8.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Hòn Đất đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2023) được chuyển tiếp thành đô thị Hòn Đất - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Hòn Đất đã được công nhận đô thị loại III là 46.910 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Hòn Đất đạt 74,86% (46.910/62.665 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.8.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Hòn Đất đạt 436,68 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 429,71 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 101,62%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,21% trong cơ cấu kinh tế của xã Hòn Đất.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Hòn Đất là 38.860 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 27.470 người, chiếm tỷ lệ 70,69%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Hòn Đất năm 2023 là 60,00 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 65,43 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 75,00 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Hòn Đất là 1,31%, trong đó: năm 2023 là 1,68%, năm 2024 là 1,25% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Hòn Đất đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.9. Đối với xã Kiên Lương

2.9.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Kiên Lương cung cấp, xã Kiên Lương có quy mô dân số là 58.997 người, trong đó dân số thường trú là 57.531 người và dân số tạm trú là 1.466 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.9.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Kiên Lương có 138,08 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.9.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực xã Kiên Lương được xác định là một trong những địa bàn trọng điểm thuộc tiểu vùng ven biển - biên giới phía Tây Nam của tỉnh, có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển công nghiệp, kinh tế biển - đảo, thương mại dịch vụ và quốc phòng - an ninh.

Xã Kiên Lương được định hướng phát triển đô thị gắn với các trục giao thông liên vùng, kết nối hiệu quả với hệ thống cao tốc và quốc lộ, khai thác lợi thế cảng biển để thúc đẩy logistics, xuất nhập khẩu và kinh tế biển, đồng thời tối ưu hóa sử dụng đất và mở rộng không gian phát triển; hình thành trung tâm công nghiệp vật liệu xây dựng, năng lượng tái tạo và logistics biển - sông - biên giới, gắn với lợi thế về tài nguyên đá vôi, cảng biển và hệ thống giao thông kết nối quốc tế. Đây là vùng động lực tăng trưởng cao, có khả năng thu hút các dự án quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến, dịch vụ thương mại và du lịch sinh thái biển. Ngoài ra, Kiên Lương còn được định hướng phát triển các khu, điểm du lịch trọng điểm như cụm thắng cảnh Hòn Phụ Tử, Hang Moso, Chùa Hang, kết hợp với hệ sinh thái biển - đảo, tạo thành chuỗi điểm đến liên hoàn trong không gian du lịch của tỉnh.

Theo quy hoạch, xã Kiên Lương giữ vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế của An Giang, kết nối trực tiếp với Campuchia và các nước trong khu vực Mê Công. Đây là địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, gắn phát triển kinh tế -- xã hội với củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên hướng biển, đảo và biên giới. Đồng thời, Kiên Lương còn là trung tâm văn hóa - xã hội của vùng ven biển, nơi hội tụ các hoạt động giáo dục, y tế, dịch vụ công cộng, góp phần nâng cao chất lượng sống của nhân dân. Xã Kiên Lương được xác định là hạt nhân phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics ven biển, vừa là trung tâm kinh tế biển mạnh của tỉnh An Giang, vừa là cửa ngõ giao thương chiến lược, đóng vai trò lan tỏa phát triển cho toàn bộ khu vực Tây Bắc của tỉnh.

b) Đánh giá: Đạt.

2.9.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Kiên Lương đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (tại Quyết định số 1116/QĐ-BXD ngày 12/12/2012) được chuyển tiếp thành đô thị Kiên Lương - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Kiên Lương đã được công nhận đô thị loại III là 36.490 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Kiên Lương đạt 61,85% (36.490/58.997 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.9.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Kiên Lương đạt 494,09 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 494,09 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 75,49% trong cơ cấu kinh tế của xã Kiên Lương.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Kiên Lương là 39.321 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 28.223 người, chiếm tỷ lệ 71,78%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Kiên Lương năm 2023

là 89,25 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 96,69 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 102,48 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Kiên Lương là 1,10%, trong đó: năm 2023 là 1,25%, năm 2024 là 1,09% và năm 2025 là 0,94%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Kiên Lương đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.10. Đối với xã Ba Chúc

2.10.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Ba Chúc cung cấp, xã Ba Chúc có quy mô dân số là 32.996 người, trong đó dân số thường trú là 32.790 người và dân số tạm trú là 206 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.10.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Ba Chúc có 70,94 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.10.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Ba Chúc (được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích của thị trấn Ba Chúc, xã Lạc Quới và xã Lê Trì cũ)

nằm ở khu vực Tiểu vùng phía Tây An Giang. Đây là khu vực hội tụ đầy đủ các điều kiện thuận lợi về vị trí biên giới chiến lược, hạ tầng giao thông và tiềm năng phát triển tổng hợp. Xã Ba Chúc được định vị là đầu mối giao thương, giao thông đối ngoại quan trọng của tỉnh An Giang. Địa phương đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế thương mại mậu dịch giữa Việt Nam - Campuchia nói chung, cũng như giữa tỉnh An Giang với các tỉnh Kandal, Takeo, Kampot nói riêng nhờ vào hệ thống cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và các tuyến hạ tầng kết nối.

Bên cạnh chức năng giao thương quốc tế thuộc Hành lang kinh tế - xã hội biên giới, xã Ba Chúc còn nằm trên Trục phía Bắc và Trục Đông Tây, giữ vai trò xương sống liên kết đa chiều giữa đô thị, vùng nông thôn sinh thái, giúp điều phối không gian và nâng cao hiệu quả hạ tầng logistics. Trong định hướng phát triển không gian, xã Ba Chúc là một trong những trung tâm du lịch đặc thù của tỉnh, kết hợp hài hòa giữa du lịch sinh thái vùng Bảy Núi, du lịch hành hương văn hóa tín ngưỡng chất lượng cao và tuyến du lịch kết nối xuyên biên giới. Ngoài ra, khu vực này còn giữ vai trò chiến lược về quốc phòng - an ninh, là phòng tuyến hợp tác vững chắc vùng biên giới Tây Nam, đồng thời là trọng điểm đầu tư hạ tầng nông thôn bền vững và an sinh xã hội thông qua mô hình “Điểm sáng văn hóa biên giới” và các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Đánh giá: Đạt.

2.10.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Ba Chúc đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 08/9/2016) được chuyển tiếp thành đô thị Ba Chúc - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Ba Chúc đã được công nhận đô thị loại III là 19.512 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Ba Chúc đạt 59,13% (19.512/32.996 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.10.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Ba Chúc đạt 221,70 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 221,70 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương

trên địa bàn đạt 100%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên (*áp dụng yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP đạt từ 49% trở lên*).

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 50,20% trong cơ cấu kinh tế của xã Ba Chúc.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên (*áp dụng yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt từ 49% trở lên*).

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Ba Chúc là 15.652 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 10.491 người, chiếm tỷ lệ 67,03%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Ba Chúc năm 2023 là 61,22 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 62,79 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 75,5 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%) (*áp dụng yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 là 2,21%, năm 2024 là 1,65%, năm 2025 là 1,34%*).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Ba Chúc là 1,71%, trong đó: năm 2023 là 2,19%, năm 2024 là 1,64% và năm 2025 là 1,31%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Ba Chúc đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.11. Đối với xã Thoại Sơn

2.11.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Thoại Sơn cung cấp, xã Thoại Sơn có quy mô dân số là 52.651 người, trong đó dân số thường trú là 52.516 người và dân số tạm trú là 135 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.11.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Thoại Sơn có 68,91 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.11.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thoại Sơn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực xã Thoại Sơn ngày nay thuộc cực phát triển trung tâm của huyện Thoại Sơn cũ, được định hướng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế và đầu mối giao thương của toàn huyện. Với hạt nhân là khu vực đô thị Núi Sập trước đây cùng hệ thống giao thông kết nối thuận lợi thông qua các tuyến Đường tỉnh 943, Đường tỉnh 947, Đường tỉnh 960 và mạng lưới giao thông liên vùng, khu vực này giữ vai trò là trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và logistics phục vụ khu vực phía Đông tỉnh An Giang. Đồng thời, đây cũng là vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển đô thị gắn với các không gian sinh thái đặc trưng của vùng Bảy Núi và Tứ giác Long Xuyên, tạo động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững của toàn huyện Thoại Sơn cũ.

Bên cạnh lợi thế về vị trí địa lý và hạ tầng giao thông, xã Thoại Sơn còn là trung tâm hội tụ các thiết chế hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và thương mại của địa phương; đồng thời sở hữu nhiều tiềm năng nổi bật để phát triển du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh và sinh thái với các giá trị đặc sắc như Khu lưu niệm Thoại Ngọc Hầu, quần thể Núi Sập - hồ Ông Thoại, khu di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê cùng hệ thống cảnh quan núi, hồ và đồng bằng đặc trưng. Đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của huyện Thoại Sơn cũ, phát

triển theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyên canh lúa chất lượng cao, cây màu, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị nông sản.

Theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Thoại Sơn nằm trong tiêu vùng phát triển phía Đông của tỉnh An Giang, được xác định là một trong những cực tăng trưởng quan trọng của tỉnh, giữ vai trò trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao tích hợp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực này được định hướng trở thành hạt nhân nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, phát triển giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ sinh học và công nghiệp chế biến nông sản hiện đại; đồng thời là trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và đô thị của khu vực phía Đông tỉnh. Trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí trung tâm, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối thuận lợi và quỹ đất phát triển đô thị, xã Thoại Sơn được định hướng xây dựng theo mô hình đô thị hiện đại, xanh, thông minh, phát triển hài hòa giữa đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và nông nghiệp sinh thái; tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa Óc Eo - Ba Thê và cảnh quan đặc trưng vùng Bảy Núi gắn với phát triển du lịch bền vững.

Đồng thời, theo định hướng phát triển không gian đô thị của tỉnh, cụm đô thị Núi Sập (trước đây gồm thị trấn Núi Sập và các xã Bình Thành, Thoại Giang, Định Thành) tiếp tục được xác định là hạt nhân phát triển đô thị của khu vực Thoại Sơn, từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị theo quy hoạch, nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và năng lực cung cấp các dịch vụ công, tạo tiền đề xây dựng khu vực Thoại Sơn trở thành đô thị phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, là trung tâm kinh tế - văn hóa - dịch vụ quan trọng của phía Đông tỉnh An Giang trong giai đoạn tiếp theo.

b) Đánh giá: Đạt.

2.11.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Núi Sập đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (tại Quyết định số 13/QĐ-BXD ngày 12/01/2016) được chuyển tiếp thành đô thị Thoại Sơn - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Thoại Sơn đã được công nhận đô thị loại III là 26.502 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Thoại Sơn đạt 50,34% (26.502/52.651 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.11.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Thoại Sơn đạt 421,98 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 421,98 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,52% trong cơ cấu kinh tế của xã Thoại Sơn.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Thoại Sơn là 26.210 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 19.446 người, chiếm tỷ lệ 74,19%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Thoại Sơn năm 2023 là 75,62 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 79,60 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 87,09 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Thoại Sơn là 0,38%, trong đó: năm 2023 là 0,88%, năm 2024 là 0,14% và năm 2025 là 0,13%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Thoại Sơn đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo

quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.12. Đối với xã Phú Hòa

2.12.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Phú Hòa cung cấp, xã Phú Hòa có quy mô dân số là 41.507 người, trong đó dân số thường trú là 40.855 người và dân số tạm trú là 652 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.12.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Phú Hòa có 71,81 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.12.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Phú Hòa thuộc Tiểu vùng phía Đông An Giang, được định hướng là trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp và đô thị tri thức của tỉnh. Cùng với các địa phương như Thoại Sơn, Óc Eo, Định Mỹ, Vĩnh Trạch và Long Xuyên, xã Phú Hòa giữ vai trò là một bộ phận quan trọng trong vùng động lực phát triển nông nghiệp công nghệ cao của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Địa phương được định hướng phát triển theo mô hình kinh tế nông nghiệp hiện đại, ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, công nghệ sinh học, chuyển đổi số và canh tác thông minh; hình thành hệ sinh thái nông nghiệp tích hợp từ vùng nguyên liệu, sản xuất công nghệ cao đến chế biến sâu, logistics và xuất khẩu nông sản, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của ngành nông nghiệp tỉnh An Giang.

Theo định hướng tổ chức không gian phát triển của tỉnh, xã Phú Hòa nằm trên trục phát triển của tiểu vùng phía Đông An Giang, gắn kết chặt chẽ với đô thị Long Xuyên, trung tâm nghiên cứu, đào tạo, thương mại, dịch vụ và logistics nông nghiệp của tỉnh. Đồng thời, địa phương được hưởng lợi từ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng, các hành lang kinh tế và các trục liên kết nội tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp chế biến nông sản, thương mại, dịch vụ và logistics phục vụ chuỗi giá trị

nông nghiệp. Đây cũng là khu vực được định hướng phát triển theo mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới hiện đại, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh. Kế thừa định hướng phát triển của vùng huyện Thoại Sơn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, xã Phú Hòa tiếp tục giữ vai trò là một trong những trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông quan trọng ở khu vực phía Đông huyện Thoại Sơn, đồng thời là trung tâm phục vụ hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế và cung ứng các dịch vụ công cho khu vực sau sắp xếp. Với lợi thế là địa bàn hợp nhất từ thị trấn Phú Hòa, xã Phú Thuận và xã Vĩnh Chánh, xã Phú Hòa có điều kiện mở rộng không gian phát triển đô thị, nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, phát huy vai trò là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực phía Đông Thoại Sơn và tăng cường liên kết với các trung tâm động lực của tỉnh An Giang.

Trong định hướng phát triển lâu dài, xã Phú Hòa được xác định là địa phương có vai trò quan trọng trong xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế nông thôn hiện đại gắn với chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn; đồng thời là đầu mối liên kết giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến, thương mại và xuất khẩu nông sản. Việc thành lập xã Phú Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 không chỉ góp phần tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo điều kiện tập trung các nguồn lực đầu tư, mở rộng không gian phát triển, xây dựng địa phương trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ và đô thị của khu vực phía Đông Thoại Sơn và khu vực phía Đông Bắc của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.12.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Phú Hòa đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 08/9/2016) được chuyển tiếp thành đô thị Phú Hòa - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Thoại Sơn đã được công nhận đô thị loại III là 23.886 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Phú Hòa đạt 57,55% (23.886/41.507 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.12.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Phú Hòa đạt 227,63 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 227,63 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 71,97% trong cơ cấu kinh tế của xã Phú Hòa.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Phú Hòa là 22.735 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 16.823 người, chiếm tỷ lệ 74,00%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Phú Hòa năm 2023 là 71,80 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 76,88 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 86,26 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Phú Hòa là 0,65%, trong đó: năm 2023 là 1,28%, năm 2024 là 0,42% và năm 2025 là 0,26%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Phú Hòa đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.13. Đối với xã An Châu

2.13.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã An Châu cung cấp, xã An Châu có quy mô dân số là 66.538 người, trong đó dân số thường trú là 65.588 người và dân số tạm trú là 727 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.13.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã An Châu có 70,23 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.13.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã An Châu thuộc tiểu vùng trung tâm của tỉnh An Giang, nằm trên hành lang phát triển đô thị và dịch vụ dọc theo Quốc lộ 91 kết nối thành phố Long Xuyên với Châu Đốc và các khu vực phía Bắc của tỉnh. Với vị trí tiếp giáp trực tiếp trung tâm đô thị Long Xuyên và là đầu mối giao thông quan trọng của khu vực, An Châu được định hướng phát triển trở thành trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ và logistics của khu vực phía Đông thành phố Long Xuyên, đồng thời là đô thị động lực hỗ trợ quá trình phát triển không gian đô thị trung tâm của tỉnh.

Theo điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị An Châu đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019, đô thị An Châu được định hướng phát triển theo mô hình đô thị hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; giữ vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế và thương mại của khu vực Châu Thành trước đây. Đô thị phát triển theo hướng mở rộng không gian về phía các khu vực Hòa Bình Thạnh và Vĩnh Thành, hình thành các khu dân cư mới, trung tâm thương mại - dịch vụ, các công trình công cộng, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại IV và từng bước nâng cao chất lượng đô thị theo định hướng quy hoạch.

Kế thừa vai trò của thị trấn An Châu - trung tâm huyện lỵ Châu Thành trước đây, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã An Châu tiếp tục giữ vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ của khu vực; là đầu mối giao thương, cung cấp các dịch vụ công, giáo dục, y tế, thương mại và tài chính phục vụ Nhân dân trên địa bàn và các khu vực lân cận. Với lợi

thể nằm trên trục Quốc lộ 91, kết nối trực tiếp với thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và các huyện phía Bắc của tỉnh, xã An Châu có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ, logistics, công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp, đồng thời là cửa ngõ giao lưu kinh tế giữa khu vực đô thị trung tâm với các vùng nông thôn của tỉnh.

Trong định hướng phát triển lâu dài, xã An Châu được xác định là một trong những đô thị hạt nhân của khu vực trung tâm tỉnh An Giang, phát triển theo hướng đô thị văn minh, hiện đại, gắn với chuyển đổi số, phát triển thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao. Việc thành lập xã An Châu trên cơ sở hợp nhất thị trấn An Châu, xã Hòa Bình Thạnh và xã Vĩnh Thành không chỉ mở rộng không gian phát triển, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo điều kiện tập trung nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và từng bước xây dựng An Châu trở thành trung tâm đô thị, thương mại và dịch vụ quan trọng của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.13.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn An Châu đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (tại Quyết định số 352/QĐ-BXD ngày 29/4/2022) được chuyển tiếp thành đô thị An Châu - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Thoại Sơn đã được công nhận đô thị loại III là 39.061 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của An Châu đạt 58,70% (39.061/66.538 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.13.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã An Châu đạt 645,05 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 399,22 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 161,58%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong

GRDP chiếm 71% trong cơ cấu kinh tế của xã An Châu.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã An Châu là 27.324 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 27.324 người, chiếm tỷ lệ 77,02%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã An Châu năm 2023 là 73,50 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 77,84 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 82,42 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã An Châu là 1,33%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024 là 1,27% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã An Châu đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.14. Đối với xã Vĩnh An

2.14.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Vĩnh An cung cấp, xã Vĩnh An có quy mô dân số là 33.453 người, trong đó dân số thường trú là 33.254 người và dân số tạm trú là 199 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.14.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Vĩnh

An có 93,40 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.14.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Vĩnh An thuộc tiểu vùng phía Đông tỉnh An Giang, nằm trên hành lang phát triển kết nối thành phố Long Xuyên với các địa phương phía Đông của tỉnh. Với vị trí tiếp giáp các tuyến giao thông quan trọng và kế thừa vai trò của thị trấn Vĩnh Bình trước đây, xã Vĩnh An được định hướng phát huy lợi thế về phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các ngành kinh tế gắn với chế biến nông sản, từng bước hình thành không gian phát triển đồng bộ giữa khu vực đô thị và nông thôn. Kế thừa vai trò của thị trấn Vĩnh Bình - trung tâm hành chính, chính trị của huyện Châu Thành trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, xã Vĩnh An tiếp tục giữ vai trò là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ và cung cấp các dịch vụ công của khu vực. Đồng thời, địa phương là đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế giữa các xã phía Đông với trung tâm tỉnh An Giang; có điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics nông nghiệp, công nghiệp chế biến và các ngành nghề phi nông nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, việc hợp nhất thị trấn Vĩnh Bình, xã Tân Phú và xã Vĩnh An đã mở rộng quy mô không gian phát triển đô thị, tạo điều kiện khai thác hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có, nâng cao năng lực quản lý và chất lượng cung cấp dịch vụ công. Với lợi thế là địa phương có khu vực đô thị phát triển kết hợp với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, xã Vĩnh An có điều kiện hình thành các khu dân cư mới, phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến và các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.14.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Vĩnh Bình đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31/12/2015) được chuyển tiếp thành đô thị Vĩnh Bình - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Vĩnh Bình

thuộc xã Vĩnh An đã được công nhận đô thị loại III là 22.474 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Vĩnh An đạt 67,18% (22.474/33.453 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.14.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Vĩnh An đạt 156,80 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 152,86 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 102,58%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,52% trong cơ cấu kinh tế của xã Vĩnh An.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Vĩnh An là 12.527 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 9.529 người, chiếm tỷ lệ 73,13%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Vĩnh An năm 2023 là 63,33 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 67,70 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 80,80 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Vĩnh An là 1,32%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024 là

1,26% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Vĩnh An đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.15. Đối với xã Châu Phú

2.15.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Châu Phú cung cấp, xã Châu Phú có quy mô dân số là 60.445 người, trong đó dân số thường trú là 59.906 người và dân số tạm trú là 539 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.15.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Châu Phú có 80,11 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.15.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Châu Phú thuộc không gian phát triển trung tâm của tỉnh An Giang, nằm trên hành lang kinh tế Quốc lộ 91 kết nối thành phố Long Xuyên với thành phố Châu Đốc và khu vực cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Với vị trí thuận lợi về giao thông và điều kiện phát triển kinh tế, xã Châu Phú được định hướng phát huy vai trò là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thương của khu vực phía Bắc tỉnh An Giang; đồng thời là địa bàn phát triển đô thị, công nghiệp chế biến nông sản, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Cái Dầu đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang, khu vực Cái Dầu được định hướng là đô thị trung tâm của huyện Châu Phú, giữ vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế; đồng thời là đầu mối thương mại, dịch vụ và giao thông quan trọng trên trục Quốc lộ 91. Không gian đô thị được quy hoạch phát triển theo hướng mở rộng, đồng bộ về

hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, gắn với phát triển các khu dân cư mới, trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp sạch và hệ thống công trình công cộng, đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị loại IV và tiến tới đô thị loại III.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Châu Phú được thành lập trên cơ sở hợp nhất thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long và xã Bình Phú, tạo nên một không gian phát triển thống nhất giữa khu vực đô thị và vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Xã tiếp tục kế thừa vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, thương mại, dịch vụ và cung cấp các dịch vụ công của khu vực Châu Phú trước đây; đồng thời là đầu mối kết nối giữa các vùng sản xuất nông nghiệp với hệ thống tiêu thụ, chế biến và lưu thông hàng hóa, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng thương mại, dịch vụ và công nghiệp gắn với nông nghiệp công nghệ cao. Đặc biệt, từ ngày 01/01/2026, xã Châu Phú được chuyển tiếp thành đô thị Châu Phú (đô thị loại III) trên cơ sở đô thị Cái Dầu mở rộng theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15. Đây là cơ sở quan trọng để địa phương tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, mở rộng không gian phát triển thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao; đồng thời nâng cao chất lượng quản lý đô thị, thu hút đầu tư và từng bước khẳng định vai trò là một trong những trung tâm đô thị quan trọng của tỉnh An Giang.

b) Đánh giá: Đạt.

2.15.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Cái Dầu mở rộng đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (tại Quyết định số 354/QĐ-BXD ngày 29/4/2022) được chuyển tiếp thành đô thị Châu Phú - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Châu Phú đã được công nhận đô thị loại III là 22.474 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Châu Phú đạt 79,66% (48.154/60.445 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.15.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Phú đạt 865,04 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 506,25 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 170,87%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.
- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 73,05% trong cơ cấu kinh tế của xã Châu Phú.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Châu Phú là 35.603 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 24.953 người, chiếm tỷ lệ 70,09%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Châu Phú năm 2023 là 70,05 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 74,20 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 83,14 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Châu Phú là 1,33%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024 là 1,27% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Châu Phú đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.16. Đối với xã Vĩnh Thạnh Trung

2.16.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Vĩnh Thạnh Trung cung cấp, xã Vĩnh Thạnh Trung có quy mô dân số là 65.106 người, trong đó dân số thường trú là 64.802 người và dân số tạm trú là 304 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.16.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Vĩnh Thạnh Trung có 64,97 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.16.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung thuộc không gian phát triển phía Bắc của tỉnh An Giang, nằm trên hành lang kinh tế Quốc lộ 91 kết nối thành phố Long Xuyên với thành phố Châu Đốc và các cửa khẩu quốc tế của tỉnh. Với vị trí thuận lợi về giao thông và vai trò là một trong những trung tâm của huyện Châu Phú trước đây, địa phương được định hướng phát triển theo mô hình đô thị - dịch vụ gắn với thương mại, công nghiệp chế biến, logistics nông nghiệp và vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Thạnh Trung đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh An Giang, khu vực Vĩnh Thạnh Trung được định hướng là đô thị trung tâm phía Đông của huyện Châu Phú, giữ vai trò là trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và giao lưu kinh tế của khu vực; đồng thời là đầu mối phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản và các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Không gian đô thị được quy hoạch phát triển theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, gắn với bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Vĩnh Thạnh Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất thị trấn Vĩnh Thạnh Trung và xã Mỹ Phú, tạo nên một không gian phát triển thống nhất giữa khu vực đô thị hiện hữu với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Việc hợp nhất đã mở rộng quy mô dân số, quỹ đất và hệ thống hạ tầng, tạo điều kiện khai thác hiệu quả các nguồn lực hiện có, phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, logistics nông sản và các ngành kinh tế phi nông nghiệp; đồng thời nâng cao năng lực cung cấp các dịch vụ hành chính, giáo dục, y tế và văn hóa cho người dân trên địa bàn.

Hiện nay, xã Vĩnh Thạnh Trung đang triển khai Quy hoạch chung xã đến năm 2050, hướng tới xây dựng không gian phát triển hiện đại, đồng bộ, khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí giao thông và vai trò trung tâm của khu vực. Định hướng phát triển tập trung vào hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mở rộng không gian

đô thị, phát triển các khu thương mại - dịch vụ, cụm công nghiệp, logistics, đồng thời xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, từng bước đưa Vĩnh Thạnh Trung trở thành một trong những trung tâm phát triển quan trọng của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.16.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh Trung đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2949/QĐ-BXD ngày 05/10/2017) được chuyển tiếp thành đô thị Vĩnh Thạnh Trung - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Vĩnh Thạnh Trung đã được công nhận đô thị loại III là 36.569 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Vĩnh Thạnh Trung đạt 56,17% (36.569/65.106 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.16.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Vĩnh Thạnh Trung đạt 219,43 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 219,16 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 100,12%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 71,16% trong cơ cấu kinh tế của xã Vĩnh Thạnh Trung.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Vĩnh Thạnh Trung là 38.348 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 26.888 người, chiếm tỷ lệ 70,12%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Vĩnh Thạnh Trung năm 2023 là 74,35 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 77,37 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 86,59 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Vĩnh Thạnh Trung là 1,32%, trong đó: năm 2023 là 1,68%, năm 2024 là 1,26% và năm 2025 là 1,01%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Vĩnh Thạnh Trung đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.17. Đối với xã Vĩnh Hậu

2.17.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Vĩnh Hậu cung cấp, xã Vĩnh Hậu có quy mô dân số là 61.058 người, trong đó dân số thường trú là 61.015 người và dân số tạm trú là 43 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.17.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Vĩnh Hậu có 48,45 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.17.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Vĩnh Hậu thuộc không gian phát triển vùng kinh tế biên giới và vùng đầu nguồn sông Hậu, giữ vai trò là khu vực phát triển tổng hợp về nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics biên giới và kinh tế cửa khẩu; đồng thời là địa bàn quan trọng trong bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác phát triển với Campuchia. Với lợi thế nằm trên hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 91C, tiếp giáp sông Hậu và gần Cửa khẩu quốc tế Long Bình, địa phương được định hướng phát huy vai trò là đầu mối kết nối giao thương, trung chuyển hàng hóa và phát triển các ngành dịch vụ phục vụ khu vực biên giới.

Theo Quy hoạch chung đô thị Đa Phước đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh An Giang, khu vực thị trấn Đa Phước (nay là một phần của xã Vĩnh Hậu) được xác định là đô thị loại V, có tính chất là đô thị thương mại - dịch vụ, du lịch sông nước, văn hóa và là đầu mối giao lưu, kết nối khu vực phía Nam huyện An Phú với thành phố Châu Đốc theo tuyến Quốc lộ 91C. Đồng thời, đây là khu vực có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Phú, gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics, du lịch và khai thác hiệu quả lợi thế cảnh quan ven sông Hậu.

Đối với khu vực xã Vĩnh Hậu (cũ), Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu đến năm 2035 định hướng phát triển theo mô hình nông thôn mới nâng cao, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, thương mại - dịch vụ và du lịch sinh thái ven sông Hậu. Không gian phát triển được tổ chức theo các trục giao thông và tuyến dân cư hiện hữu, trong đó khu trung tâm xã tiếp tục là trung tâm hành chính, thương mại, giáo dục, y tế và văn hóa; các khu dân cư mới được hình thành gắn với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân và từng bước hoàn thiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Đối với khu vực xã Vĩnh Trường (cũ), Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Trường đến năm 2035 xác định đây là vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa kết hợp nuôi trồng thủy sản, đồng thời khai thác hiệu quả lợi thế ven sông Hậu để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch cộng đồng và kinh tế gắn với văn hóa của đồng bào Chăm. Quy hoạch cũng định hướng tăng cường kết nối hạ tầng giao thông với trung tâm xã, đô thị Đa Phước và các khu vực lân cận, tạo động lực mở rộng không gian phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng hạ tầng nông thôn.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Vĩnh Hậu được hình thành trên cơ sở hợp nhất thị trấn Đa Phước, xã Vĩnh Hậu và xã Vĩnh Trường, tạo nên một không gian phát triển thống nhất giữa khu vực đô thị với vùng nông thôn và khu vực biên giới. Với lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống giao thông đối ngoại, sông Hậu và điều kiện phát triển kinh tế cửa khẩu, xã Vĩnh Hậu được định hướng trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, logistics biên giới, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế thủy sản và du lịch sinh thái - văn hóa, đồng thời là đầu mối kết nối giao thương giữa khu vực đầu nguồn sông Hậu với thành

phố Châu Đốc, Cửa khẩu quốc tế Long Bình và các địa phương trong vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới của tỉnh An Giang.

b) Đánh giá: Đạt.

2.17.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Đa Phước đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 23/11/2018) được chuyển tiếp thành đô thị Đa Phước - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Đa Phước thuộc xã Vĩnh Hậu đã được công nhận đô thị loại III là 35.053 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Vĩnh Hậu đạt 57,41% (35.053/61.058 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.17.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Vĩnh Hậu đạt 221,19 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 201,67 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 109,68%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 76,90% trong cơ cấu kinh tế của xã Vĩnh Hậu.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Vĩnh Hậu là 25.202 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 17.711 người, chiếm tỷ lệ 70,28%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Vĩnh Hậu năm 2023 là 60,16 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 66,10 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 70,30 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Vĩnh Hậu là 1,33%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024 là 1,27% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Vĩnh Hậu đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.18. Đối với xã An Phú

2.18.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã An Phú cung cấp, xã An Phú có quy mô dân số là 50.724 người, trong đó dân số thường trú là 50.673 người và dân số tạm trú là 51 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.18.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã An Phú có 34,19 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.18.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã An Phú thuộc không gian phát triển vùng kinh tế biên giới và vùng đầu nguồn sông Hậu, giữ vai trò là trung tâm tổng hợp về hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và giao lưu kinh tế của khu vực phía Bắc tỉnh An Giang. Với vị trí nằm trên các trục giao thông quan trọng kết nối thành phố Châu Đốc, các cửa khẩu quốc tế và các địa phương vùng đầu nguồn, địa phương được định hướng phát triển trở thành đầu mối thương mại, dịch vụ, logistics, hỗ trợ phát triển kinh tế cửa khẩu, đồng thời là trung tâm cung cấp các dịch vụ công và dịch vụ xã hội của khu vực.

Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Phú đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực trung tâm huyện An Phú được xác định là hạt nhân phát triển của toàn vùng, giữ vai trò kết nối giữa các đô thị, khu dân cư tập trung và vùng sản xuất nông nghiệp của huyện. Định hướng phát triển tập trung vào thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế, tài chính, logistics và công nghiệp chế biến nông sản; đồng thời hình thành các trung tâm giao dịch hàng hóa, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế biên mậu và nâng cao năng lực kết nối với hệ thống cửa khẩu trên địa bàn.

Đối với khu vực thị trấn An Phú (cũ), quy hoạch đô thị xác định đây là đô thị trung tâm của huyện An Phú, là trung tâm hành chính - chính trị, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và văn hóa của địa phương; đồng thời là đầu mối giao thông quan trọng kết nối các xã trong huyện với thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và các cửa khẩu quốc tế. Bên cạnh đó, các khu vực xã Phú Hữu và xã Khánh An (cũ) được quy hoạch phát triển theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ gắn với lợi thế vùng đầu nguồn sông Hậu.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã An Phú được hình thành trên cơ sở hợp nhất thị trấn An Phú cùng các xã Phú Hữu và Khánh An, tạo nên một không gian phát triển thống nhất giữa khu vực đô thị trung tâm với vùng kinh tế cửa khẩu và vùng sản xuất nông nghiệp. Với quy mô dân số lớn, hệ thống hạ tầng tương đối đồng bộ, vị trí tiếp giáp Campuchia và nằm trên hành lang phát triển kinh tế của tỉnh, xã An Phú giữ vai trò là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và logistics của khu vực An Phú, đồng thời là đầu mối giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế biên mậu, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ cửa khẩu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới và tăng cường liên kết phát triển với các địa phương khu vực biên giới phía Bắc tỉnh An Giang.

b) Đánh giá: Đạt.

2.18.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số

111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn An Phú đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 08/9/2016) được chuyển tiếp thành đô thị An Phú - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị An Phú đã được công nhận đô thị loại III là 25.409 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của An Phú đạt 50,09% (25.409/50.724 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.18.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã An Phú đạt 364,97 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 355,54 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 102,65%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 71,73% trong cơ cấu kinh tế của xã An Phú.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã An Phú là 18.497 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 13.563 người, chiếm tỷ lệ 73,33%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã An Phú năm 2023 là 62,60 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 69,20 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 81,00 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%) (áp dụng yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số

112/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 là 2,21%, năm 2024 là 1,65%, năm 2025 là 1,34%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã An Phú là 1,73%, trong đó: năm 2023 là 2,21%, năm 2024 là 1,64% và năm 2025 là 1,33%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã An Phú đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.19. Đối với xã Phú Tân

2.19.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Phú Tân cung cấp, xã Phú Tân có quy mô dân số là 71.219 người, trong đó dân số thường trú là 70.929 người và dân số tạm trú là 290 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.19.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Phú Tân có 41,87 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.19.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xã Phú Tân thuộc không gian phát triển trung tâm của vùng cù lao Phú Tân, giữ vai trò là hạt nhân phát triển về hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và giao lưu kinh tế của khu vực phía Đông tỉnh An Giang. Với lợi thế nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, có hệ thống giao thông thủy, bộ thuận lợi và truyền thống phát triển thương mại lâu đời, địa phương được định hướng phát triển theo mô hình đô thị - dịch vụ gắn với nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản và phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của vùng đất Phật giáo Hòa Hảo.

Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Tân đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực trung tâm huyện được xác định là cực tăng trưởng của

toàn huyện, giữ vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thương của vùng cù lao Phú Tân. Định hướng phát triển tập trung vào nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị, mở rộng các hoạt động thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gắn với chế biến nông sản và xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa khu vực đô thị trung tâm với các vùng sản xuất của địa phương.

Đối với khu vực thị trấn Phú Mỹ (cũ), quy hoạch đô thị xác định đây là đô thị loại IV, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế của huyện Phú Tân; đồng thời là đầu mối thương mại, dịch vụ và giao lưu kinh tế của toàn vùng cù lao. Các khu vực xã Phú Hưng, Tân Hòa và Tân Trung (cũ) được định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất lúa chất lượng cao, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành không gian phát triển thống nhất giữa đô thị trung tâm và khu vực nông thôn.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Phú Tân được thành lập trên cơ sở hợp nhất thị trấn Phú Mỹ cùng các xã Phú Hưng, Tân Hòa và Tân Trung, tạo nên một không gian phát triển đồng bộ giữa trung tâm đô thị với vùng sản xuất nông nghiệp và các khu dân cư tập trung. Với quy mô dân số lớn, hệ thống hạ tầng tương đối hoàn chỉnh và vị trí trung tâm của cù lao Phú Tân, xã giữ vai trò là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và giao lưu kinh tế của khu vực Phú Tân, đồng thời là đầu mối phát triển thương mại, công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ logistics nội vùng và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó, xã còn là địa bàn có giá trị đặc biệt về văn hóa, tín ngưỡng gắn với Phật giáo Hòa Hảo, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của địa phương, kết hợp phát triển du lịch văn hóa - tâm linh và các hoạt động dịch vụ, thương mại trên địa bàn.

b) Đánh giá: Đạt.

2.19.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Phú Mỹ đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (tại Quyết định số 97/QĐ-BXD ngày 02/02/2016) được chuyển tiếp thành đô thị Phú Tân - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Phú Tân đã được công nhận đô thị loại III là 37.193 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Phú Tân đạt 52,22% (37.193/71.219 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.19.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Phú Tân đạt 442,73 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 425,53 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 104,04%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 72,64% trong cơ cấu kinh tế của xã Phú Tân.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Phú Tân là 32.007 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 22.885 người, chiếm tỷ lệ 71,50%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Phú Tân năm 2023 là 64,52 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 73,65 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 81,98 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Phú Tân là 1,33%, trong đó: năm 2023 là 1,68%, năm 2024 là 1,27% và năm 2025 là 1,03%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Phú Tân đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.20. Đối với xã Chợ Mới

2.20.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Chợ Mới cung cấp, xã Chợ Mới có quy mô dân số là 80.564 người, trong đó dân số thường trú là 80.156 người và dân số tạm trú là 408 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.20.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Chợ Mới có 50,43 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.20.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Mới đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Chợ Mới đến năm 2035, xã Chợ Mới sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 thuộc tiểu vùng phía Đông tỉnh An Giang, là khu vực được định hướng phát triển trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp của tỉnh, gắn với phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ và hệ thống logistics phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp. Đồng thời, với vị trí là trung tâm của vùng cù lao Chợ Mới, địa phương giữ vai trò là đầu mối kết nối giữa thành phố Long Xuyên với các địa phương phía Đông của tỉnh thông qua hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy trên sông Tiền, góp phần tăng cường liên kết vùng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn trước mắt, xã Chợ Mới tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm hành chính, chính trị của đơn vị hành chính mới sau sắp xếp; đồng thời là trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa và cung ứng các dịch vụ công của khu vực cù lao Chợ Mới. Địa phương tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển hệ thống thương mại, chợ truyền thống, dịch vụ tài chính, vận tải, logistics, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống; đồng thời khai thác hiệu quả lợi thế của vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, cây ăn trái, rau màu và thủy sản, hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ,

nâng cao giá trị gia tăng của nông sản và tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Về lâu dài, xã Chợ Mới được định hướng phát triển trở thành đô thị trung tâm của vùng cù lao Chợ Mới, là cực phát triển quan trọng của tiểu vùng phía Đông tỉnh An Giang, phát triển theo mô hình đô thị xanh, thông minh gắn với nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ và kinh tế số. Cùng với việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, xã sẽ là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp, phát triển các sản phẩm OCOP, mở rộng liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực. Đồng thời, địa phương giữ vai trò là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng cù lao Chợ Mới, đóng góp vào mục tiêu xây dựng tiểu vùng phía Đông An Giang trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp, kết hợp hài hòa giữa phát triển đô thị, dịch vụ và nông nghiệp hiện đại theo định hướng của Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Đánh giá: Đạt.

2.20.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Chợ Mới mở rộng đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV (tại Quyết định số 1059/QĐ-BXD ngày 19/12/2019) được chuyển tiếp thành đô thị Chợ Mới - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Chợ Mới đã được công nhận đô thị loại III là 50.133 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Chợ Mới đạt 62,23% (50.133/80.564 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.20.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Chợ Mới đạt 545,51 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 443,03 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 123,13%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,87% trong cơ cấu kinh tế của xã Chợ Mới.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Chợ Mới là 48.242 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 33.951 người, chiếm tỷ lệ 70,38%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Chợ Mới năm 2023 là 70,02 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 80,04 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 86,79 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Chợ Mới là 1,30%, trong đó: năm 2023 là 1,62%, năm 2024 là 1,26% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Chợ Mới đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.21. Đối với xã Long Điền

2.21.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Long Điền cung cấp, xã Long Điền có quy mô dân số là 65.521 người, trong đó dân số thường trú là 65.245 người và dân số tạm trú là 276 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.21.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Long Điền có 47,24 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.21.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Mới đến năm 2035, xã Long Điền thuộc Tiểu vùng phía Đông của tỉnh An Giang, được định hướng phát triển trở thành khu vực trọng điểm về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ và phát triển đô thị gắn với phát huy lợi thế của vùng cù lao Chợ Mới. Đây là địa bàn có vai trò quan trọng trong việc kết nối không gian phát triển giữa các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với hệ thống đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ và mạng lưới giao thông của tỉnh.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 trên cơ sở hợp nhất thị trấn Mỹ Luông, xã Long Điền A và xã Long Điền B, xã Long Điền kế thừa vai trò của trung tâm đô thị Mỹ Luông trước đây, đồng thời mở rộng không gian phát triển theo hướng tích hợp giữa đô thị với vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao. Địa phương giữ vai trò là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và giao dịch kinh tế của khu vực phía Đông huyện Chợ Mới trước đây; là đầu mối cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư và kết nối giao thương với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Trong giai đoạn đến năm 2030, xã Long Điền được định hướng phát huy lợi thế về hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy, tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, logistics phục vụ nông nghiệp và các ngành nghề chế biến nông sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với liên kết tiêu thụ, nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực và sản phẩm OCOP, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và bền vững.

Về lâu dài, theo định hướng của Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026, xã Long Điền từng bước phát triển trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, logistics nông nghiệp và đô thị động lực của khu vực phía Đông cù lao

Chợ Mới, đóng vai trò là hạt nhân kết nối giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản với các trung tâm kinh tế của tỉnh; đồng thời là địa bàn có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng nông thôn hiện đại và nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

b) Đánh giá: Đạt.

2.21.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Mỹ Luông đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 08/9/2016) được chuyển tiếp thành đô thị Mỹ Luông - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Mỹ Luông thuộc xã Long Điền đã được công nhận đô thị loại III là 38.184 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Long Điền đạt 58,28% (38.184/65.521 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.21.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Long Điền đạt 243,56 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 224,55 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 108,46%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70,70% trong cơ cấu kinh tế của xã Long Điền.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Long Điền là 25.593 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 20.087 người, chiếm tỷ lệ 78,49%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Long Điền năm 2023 là 71,37 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 80,05 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 88,01 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Long Điền là 1,03%, trong đó: năm 2023 là 1,14%, năm 2024 là 1,05% và năm 2025 là 0,89%.

- Đánh giá: Đạt.

*** Đánh giá chung:** Xã Long Điền đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

2.22. Đối với xã Hội An

2.22.1. Tiêu chuẩn 1. Quy mô dân số

a) Quy định: Từ 21.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2025 do Công an xã Hội An cung cấp, xã Hội An có quy mô dân số là 74.221 người, trong đó dân số thường trú là 73.830 người và dân số tạm trú là 391 người.

c) Đánh giá: Đạt.

2.22.2. Tiêu chuẩn 2. Diện tích tự nhiên

a) Quy định: Từ 5,5 km² trở lên.

b) Hiện trạng: Theo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, xã Hội An có 63,56 km² diện tích tự nhiên.

c) Đánh giá: Đạt.

2.22.3. Tiêu chuẩn 3. Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc cấp tỉnh hoặc cấp tiểu vùng trong tỉnh, thành phố, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố hoặc tiểu vùng trong tỉnh, thành phố

a) Hiện trạng

Theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Hội An thuộc Tiểu vùng phía Đông An Giang - khu vực được định hướng trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp và đô thị tri thức, giữ vai trò đầu tàu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển giống cây trồng, vật nuôi, nông nghiệp thông minh, chế biến sâu và xuất khẩu nông sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trên cơ sở định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng huyện Chợ Mới và các đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hòa An theo Quyết định số 5232/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, xã Hòa Bình theo Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 01/6/2022, xã Hội An được xác định là trung tâm phát triển phía Đông của khu vực Chợ Mới, giữ vai trò kết nối giữa đô thị Hội An với thành phố Long Xuyên và các địa phương lân cận thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy; đồng thời là hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển đô thị. Các quy hoạch này đều hướng tới mở rộng không gian dân cư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tổ chức các khu chức năng phục vụ sản xuất, thương mại và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Hội An phát huy lợi thế kế thừa đô thị Hội An đã được công nhận, tiếp tục đảm nhiệm chức năng là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và giao lưu kinh tế của khu vực phía Đông huyện Chợ Mới trước đây. Đồng thời, địa phương là đầu mối liên kết vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao của các xã Hòa An, Hòa Bình và khu vực lân cận với các cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản, góp phần hình thành chuỗi giá trị nông nghiệp hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của địa phương.

Theo Quyết định số 754/QĐ-UBND năm 2026 về công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang, đô thị Hội An được chuyển tiếp với đơn vị hành chính là xã Hội An, tiếp tục được xác định là đô thị loại III trong hệ thống đô thị của tỉnh. Đây là cơ sở quan trọng để xã Hội An đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, mở rộng không gian đô thị, thu hút đầu tư, phát triển thương mại - dịch vụ, logistics phục vụ nông nghiệp và từng bước trở thành một cực tăng trưởng năng động của khu vực phía Đông tỉnh An Giang.

b) Đánh giá: Đạt.

2.22.4. Tiêu chuẩn 4. Tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của đơn vị hành chính

a) Quy định: Từ 50% trở lên.

b) Hiện trạng: Tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực thị trấn Hội An đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (tại Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 17/11/2017) được chuyển tiếp thành đô thị Hội An - đô thị loại III. Theo đó, quy mô dân số tại khu vực đô thị Hội An đã được công nhận đô thị loại III là 40.121 người, tỷ lệ quy mô dân số đô thị trên quy mô dân số của Hội An đạt 54,06% (40.121/74.221 người).

c) Đánh giá: Đạt.

2.22.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn

- Quy định: Từ 100% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Hội An đạt 291,58 tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 263,58 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn đạt 110,62%.

- Đánh giá: Đạt.

b) Chỉ tiêu 2. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 72,65% trong cơ cấu kinh tế của xã Hội An.

- Đánh giá: Đạt.

c) Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Quy định: Từ 70% trở lên.

- Hiện trạng: Năm 2025, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Hội An là 31.630 người, trong đó lao động phi nông nghiệp là 22.457 người, chiếm tỷ lệ 71,00%.

- Đánh giá: Đạt.

d) Chỉ tiêu 4. Thu nhập bình quân đầu người trên năm

- Quy định: Cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của tỉnh An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 51,78 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 58,93 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 62,40 triệu đồng/người/năm).

- Hiện trạng: Thu nhập bình quân đầu người của xã Hội An năm 2023 là 68,12 triệu đồng/người/năm, năm 2024 là 78,30 triệu đồng/người/năm, năm 2025 là 85,128 triệu đồng/người/năm.

- Đánh giá: Đạt.

đ) Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

- Quy định: Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của tỉnh

An Giang trong 03 năm gần nhất (năm 2023 là 1,70%, năm 2024 là 1,27%, năm 2025 là 1,03%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giai đoạn 2023 - 2025 của xã Hội An là 1,32%, trong đó: năm 2023 là 1,69%, năm 2024 là 1,26% và năm 2025 là 1,02%.

- Đánh giá: Đạt.

* **Đánh giá chung:** Xã Hội An đạt 05/05 tiêu chuẩn của phường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

II. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC BỘ MÁY; BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CỦA CÁC PHƯỜNG SAU KHI THÀNH LẬP

1. Phương án tổ chức bộ máy; bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Về phương án sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy

- Giữ nguyên trạng tổ chức bộ máy của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị của các xã hiện tại, đồng thời thành lập mới các cơ quan, đơn vị theo quy định của Đảng, điều lệ của tổ chức và của pháp luật; trong đó có thành lập phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị trên cơ sở phòng Kinh tế hiện nay.

- Tổ chức các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông ở các phường mới thành lập thực hiện trên cơ sở nguyên trạng tổ chức hiện nay của các trường; giữ tên các trường học theo tên xã cũ đến hết năm học 2025 - 2026 để đảm bảo sự ổn định; việc đổi tên các trường theo địa danh tên phường mới sẽ thực hiện trong các năm học tiếp theo.

- Tổ chức trạm y tế ở các phường trước mắt thực hiện trên cơ sở nguyên trạng tổ chức hiện nay của trạm y tế các xã cũ.

- Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập các phường, Hội đồng nhân dân các phường quyết định chuyển các ấp thành các khu phố theo quy định.

b) Phương án sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Trước mắt giữ nguyên trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị của các xã như hiện nay; đồng thời tiếp tục xây dựng phương án, lộ trình thực hiện sắp xếp, bố trí nhân sự theo quy định bảo đảm phù hợp với chính quyền đô thị.

Trong quá trình sắp xếp, kiện toàn bộ máy, các phường sẽ triển khai thực hiện rà soát, đánh giá, lập kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo mô hình chính quyền đô thị và nâng cao chất lượng cán bộ ở cơ sở.

2. Phương án sắp xếp trụ sở, tài sản công

Trụ sở, tài sản công của các phường mới thành lập được giữ nguyên trên cơ sở trụ sở, tài sản công hiện có của các xã cũ.

3. Phương án chuyển đổi một số giấy tờ cơ bản của cá nhân, tổ chức

Các loại giấy tờ cần chuyển đổi gồm giấy tờ tùy thân, giấy tờ chứng minh nhân thân, quyền sở hữu, quyền sử dụng gồm những loại cơ bản như thẻ căn cước công dân/căn cước, hộ chiếu quốc gia, giấy tờ hộ tịch, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký kinh doanh và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

Để tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan, sau khi thành lập, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sẽ chỉ đạo cơ quan công an và đơn vị có liên quan lập kế hoạch tiến hành thực hiện chuyển đổi giấy tờ cho người dân; phân công người phụ trách địa bàn, lịch làm việc với công dân theo từng tổ dân phố; trong đó ưu tiên thực hiện đối với những trường hợp người dân có nhu cầu chuyển đổi ngay, cấp bách.

Đối với các loại giấy tờ còn lại, giao Ủy ban nhân dân các phường thông báo, hướng dẫn để người dân nếu có nhu cầu chuyển đổi đến làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Đổi tên và con dấu của các đơn vị hành chính

Khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sẽ chỉ đạo cơ quan công an, phối hợp với các phường mới thành lập tiến hành đổi con dấu của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn phù hợp với tên ĐVHC mới đảm bảo theo quy định của Luật và hướng dẫn của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Nguyên tắc thực hiện là kế thừa tối đa tổ chức bộ máy, nhân sự, trụ sở, tài sản và dữ liệu hiện có; việc sắp xếp, chuyển đổi được thực hiện theo lộ trình phù hợp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị diễn ra liên tục, thông suốt, không làm gián đoạn việc giải quyết thủ tục hành chính, cung ứng dịch vụ công và các giao dịch hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

Phần thứ ba
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN
CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỀ ÁN
THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC TỈNH AN GIANG

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ

1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.
2. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
3. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
4. Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW.
6. Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
7. Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 03/10/2025 của Đảng bộ tỉnh An Giang về Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 13/11/2025 và Chương trình hành động số 02-CTr/ĐU ngày 12/9/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15).
2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.
3. Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 144/2025/QH15).
4. Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
5. Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
6. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

7. Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025.

8. Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

9. Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

10. Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16/12/2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính.

11. Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng điều chỉnh Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

12. Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

13. Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

14. Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị; Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/3/2026 của Bộ Nội vụ về việc phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

15. Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Đề án Xây dựng phát triển các đô thị động lực: Rạch Giá, Long Xuyên, Phú Quốc, Châu Đốc, Hà Tiên, Kiên Lương, An Biên, Giồng Riềng.

16. Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

17. Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.